

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN MẮT

Số : 161 /QĐ-BVM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Việt Trì, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo t
Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020 của chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc xếp hạng, xếp lại hạng các đơn vị sự nghiệp y tế;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tài chính – Kế toán bệnh viện,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh bảo hiểm y tế theo thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.
(Có danh sách giá dịch vụ cụ thể kèm theo).

Điều 2. Công khai giá: Niêm yết tại bản tin giá dịch vụ tại trụ sở Bệnh viện và trên trang web của Bệnh viện từ ngày 20/11/2023.

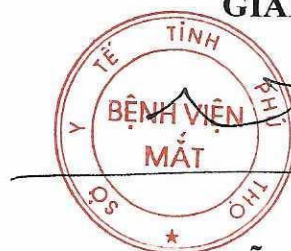
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20/11/2023 thay thế phần thu giá dịch vụ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại quyết định số 151/QĐ-BVM ngày 26/10/2020 của Giám đốc bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ.

Điều 4. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp chỉ đạo tuyến, cá nhân, khoa phòng liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

THE SECRETARY OF THE
TREASURY
WASHINGTON, D. C.

DEPARTMENT OF THE TREASURY
WASHINGTON, D. C.

TO THE SECRETARY OF THE TREASURY
FROM THE SECRETARY OF THE TREASURY

SECRET

On the 1st day of January, 1900, the Secretary of the Treasury, in compliance with the provisions of the Act of March 3, 1879, relating to the collection of duties on imports, has the honor to acknowledge the receipt of the sum of \$100,000,000, being the amount of the duties on imports for the year 1899, and to certify that the same has been deposited in the Treasury of the United States.

Very respectfully,
THE SECRETARY OF THE TREASURY

SECRET

On the 1st day of January, 1900, the Secretary of the Treasury, in compliance with the provisions of the Act of March 3, 1879, relating to the collection of duties on imports, has the honor to acknowledge the receipt of the sum of \$100,000,000, being the amount of the duties on imports for the year 1899, and to certify that the same has been deposited in the Treasury of the United States.

Very respectfully,
THE SECRETARY OF THE TREASURY

On the 1st day of January, 1900, the Secretary of the Treasury, in compliance with the provisions of the Act of March 3, 1879, relating to the collection of duties on imports, has the honor to acknowledge the receipt of the sum of \$100,000,000, being the amount of the duties on imports for the year 1899, and to certify that the same has been deposited in the Treasury of the United States.

Very respectfully,
THE SECRETARY OF THE TREASURY

THE SECRETARY OF THE TREASURY





GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo quyết định số 161/2023/QĐ- BV ngày 17/11/2023 của Giám đốc Bệnh viện Mắt)

Đơn vị: đồng

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I			KHÁM BỆNH		
1			Bệnh viện hạng II	37.500	
II			NGÀY GIƯỜNG		
1			Ngày giường bệnh Nội khoa:		Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.
1.1			Giường nội khoa loại 2 hạng 2 - Khoa Mắt	182.700	
2			Ngày giường bệnh Ngoại khoa:		
2.1			Giường ngoại khoa loại 1 hạng 2 -Khoa Mắt	287.500	
2.2			Giường ngoại khoa loại 2 hạng 2 -Khoa Mắt	252.100	
2.3			Giường ngoại khoa loại 3 hạng 2 -Khoa Mắt	224.700	
2.4			Giường ngoại khoa loại 4 hạng 2 -Khoa Mắt	192.100	
III			CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT		
1	730		Bơm rửa lệ đạo	38.300	
2	731	03C2.3.76	Cắt bẻ áp MMC hoặc áp 5FU	1.260.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
3	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	872.000	
4	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.266.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomyacin	1.030.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
6	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	323.000	
7	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.190.000	
8	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	760.000	
9	738	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	81.000	
10	739	03C2.3.57	Chích mỡ hốc mắt	473.000	
11	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000	
12	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	30.900	

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
13	742		Chụp mạch ICG	280.000	Chưa bao gồm thuốc
14	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	40.300	
15	744		Điện chắm	406.000	
16	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	23.000	
17	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	506.000	
18	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	100.000	
19	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	36.100	
20	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	417.000	
21	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	138.000	
22	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	68.600	
23	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	59.600	
24	753	04C3.3.200	Đo Javal	38.300	
25	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	10.900	
26	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	28.000	
27	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	79.900	
28	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	29.600	
29	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	62.900	
30	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	50.000	
31	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.416.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
32	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.315.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
33	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.072.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
34	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	802.000	
35	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	419.000	
36	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	827.000	
37	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.266.000	
38	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.160.000	
39	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.497.000	

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
40	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841.000	
41	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	777.000	
42	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.160.000	
43	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	
44	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968.000	
45	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	772.000	
46	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.755.000	
47	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.475.000	
48	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688.000	
49	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88.400	
50	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893.000	
51	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338.000	
52	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	937.000	
53	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67.000	
54	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000	
55	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	60.000	
56	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	37.300	
57	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	60.800	
58	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	268.000	
59	788	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.277.000	
60	789	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	660.000	
61	790	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.474.000	
62	791	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	877.000	
63	792	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.112.000	
64	793	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.710.000	
65	794	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.921.000	
66	795	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.291.000	
			Mổ quặm 4 mi - gây mê hoặc tê	772.000	

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
68	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	972.000	
69	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	561.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
70	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	37.300	
71	800		Nâng sàn hốc mắt	2.818.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
72	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	115.000	
73	802	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.072.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
74	803		Phẫu thuật bong võng mạc kính điển	2.302.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
75	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	622.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
76	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.140.000	
77	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3.039.000	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn
78	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	970.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
79	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.534.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
80	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1.007.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
81	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	538.000	
82	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.260.000	Chưa bao gồm đầu cắt
83	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.988.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
84	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
85	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.916.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây an sáng.
86	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.690.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
87	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	872.000	
88	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000	
89	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	772.000	
90	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.188.000	
91	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	837.000	
92	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.860.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
93	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.496.000	
94	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	902.000	

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
95	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	872.000	
96	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	787.000	
97	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.340.000	
98	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
99	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.160.000	
100	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872.000	
101	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.137.000	
102	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.693.000	
103	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.928.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.666.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
105	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.266.000	
106	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	737.000	
107	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	756.000	
108	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.266.000	
109	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.110.000	
110	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	660.000	
111	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	306.000	
112	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.160.000	
113	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	44.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
114	843	03C2.3.4	Sắc giác	71.300	
115	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	220.000	
116	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	63.200	
117	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	76.800	
118	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
119	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	31.200	
120	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	55.300	
121	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.346.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
122	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	229.000	
123	852		Test thử cảm giác giác mạc	42.100	

STT	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
124	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon nội nhãn	837.000	
125	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	98.600	
126	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	61.500	
127	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
128	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
129	858		Vá sàn hốc mắt	3.214.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
130	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng người bệnh ngoại trú
131	200	04C3.1.143	Thay băng	60.000	Chỉ áp dụng người bệnh ngoại trú. Đối người bệnh nội trú theo quy định của bộ y tế
132	1778	04C6.426	Điện tâm đồ	35.400	
133	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	217.000	
134	2	03C4.1.3	Siêu âm+ đo trực nhãn cầu	81.300	
135	341		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	2.051.000	
136	371		Phẫu thuật u hốc mắt	5.741.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu
IV			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.138.000	
2	860		Phẫu thuật loại I	1.230.000	
3	861		Phẫu thuật loại II	870.000	
4	862		Phẫu thuật loại III	606.000	
5	863		Thủ thuật loại đặc biệt	527.000	
6	864		Thủ thuật loại I	340.000	
7	865		Thủ thuật loại II	194.000	
8	866		Thủ thuật loại III	122.000	
V			XÉT NGHIỆM		
1	1349		Thời gian máu đông	13.000	
2	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000	
3	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi(bằng máy đếm tự động)	41.500	
4	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...(mỗi chất)	21.800	Mỗi chất

STT ^v	STT TT37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá dịch vụ	Ghi chú
5	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	Không thanh toán đối các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp : tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
6	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL- Cholesterol	27.300	
7	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.800	
8	1646	03C3.1.Hh66	HBsAg(nhanh)	55.400	
9	1616	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	55.400	
10	1674	C4C5.4.378	Ký sinh trùng/Vi nấm soi tươi	43.100	
11	1714	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	

PHỤ TH

